SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG

02-2024-BDU

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02 NĂM 2024
KHU VỰC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	**1**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	18.000	18.000	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	Gạo Tài nguyên
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg		23.000	23.000	0	0,00%		Gạo Nàng hương chợ đào
3	10.003	Thịt heo hơi		đ/kg		75.000	75.000	0	0,00%		
4	10.004	Thịt heo nạc thăn		đ/kg		120.000	130.000	10.000	8,33%		
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg		320.000	320.000	0	0,00%		
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg		300.000	300.000	0	0,00%		
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		135.000	137.500	2.500	1,85%		
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg		80.000	80.000	0	0,00%		Gà Tam hoàng
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg		200.000	200.000	0	0,00%		
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		210.000	210.000	0	0,00%		Cá ruộng
11	10.011	Cá diêu hồng	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg		65.000	65.000	0	0,00%		Thay cho cá chép
12	10.012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg		150.000	150.000	0	0,00%		Tôm thẻ
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg		18.000	20.000	2.000	11,11%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg		15.000	17.500	2.500	16,67%		Cải ngọt
15	10.015	Bí xanh		đ/kg	Bán lẻ	22.000	23.500	1.500	6,82%	Thu thập trực tiếp	
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg		20.000	25.000	5.000	25,00%		
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg		6.500	6.500	0	0,00%		
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít		50.000	50.000	0	0,00%		Dầu Tường An
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg		29.000	29.000	0	0,00%		Đường Biên Hòa
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Dielac Alpha Step3 (Trẻ từ 1-2 tuổi). Hộp thiết 900g	đ/hộp		187.000	187.000	0	0,00%		Dielac Alpha Step3 (Trẻ từ 1-2 tuổi)
II	**2**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
21	20.001	Giống lúa OM4900		đ/kg		15.000	15.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
22	20.022	Giống bắp	Việt Nông 688 (gói 1 kg)	đ/gói		100.000	100.000	0	0,00%		
23	20.037	Hạt giống khổ qua	VINO S3 (gói 20 gam)	đ/gói		48.000	48.000	0	0,00%		
		Hạt giống dưa chuột	HMT 1,0 (gói 10 Gam)	đ/gói		95.000	95.000	0	0,00%		
		Hạt giống bí đao	ViNO KaliA (gói 2 gam)	đ/gói		38.000	38.000	0	0,00%		
		Hạt giống Xà lách	Én vàng Romana 53 (gói 50 gam)	đ/gói		25.000	25.000	0	0,00%		
		Hạt giống cải ngọt	Én vàng Ricotto 52 (gói 100 gam)	đ/gói		15.000	15.000	0	0,00%		
24	20.051	Vac-xin Lở mồm long móng	Aftopor (3 type)	Đồng/liều		27.300	27.300	0	0,00%		
	20.052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Tai xanh chũng BG08 Bắc Mỹ	Đồng/liều		25.095	25.095	0	0,00%		
	20.053	Vac-xin tụ huyết trùng	Tụ huyết trùng trâu bò keo phèn/nhũ dầu	Đồng/liều		5.460	5.460	0	0,00%		
	20.054	Vac-xin dịch tả lợn	Dịch tả heo đông khô loại chai 10 liều	Đồng/liều		4.200	4.200	0	0,00%		
			Dịch tả heo đông khô loại chai 25 liều			3.885	3.885	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
	20.055	Vac-xin cúm gia cầm	Navet-Vìluvac	Đồng/liều		399	399	0	0,00%		
	20.056	Vac-xin dịch tả vịt		Đồng/liều		200.000	200.000	0	0,00%		
25	20.057	Thuốc thú y				-	-	-	-		
26	20.058	Thuốc trừ sâu				-	-	-	-		
27	20.059	Thuốc trừ bệnh				-	-	-	-		
28	20.060	Thuốc trừ cỏ				-	-	-	-		
29	20.061	Phân đạm urê	Đạm Phú Mỹ (Bao 50 kg)	đ/bao		410.000	410.000	0	0,00%		
30	20.062	Phân NPK	Bình Điền 20-20-15 (bao 50 kg)	đ/bao		630.000	630.000	0	0,00%		
III	**3**	**ĐỒ UỐNG**									
31	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Bán lẻ	5.500	5.500	0	0,00%	Thu thập trực tiếp	Aquafina
32	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai		104.000	104.000	0	0,00%		Đà Lạt Classic
33	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon		215.000	230.000	15.000	6,98%		7 up
34	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng 24 lon		445.000	445.000	0	0,00%		Heineken
IV	**4**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT, NƯỚC SINH HOẠT**									
35	40.001	Xi măng	PCB40 bao 50kg	đ/bao	Nhà máy	75.455	75.455	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Xây dựng	Xi măng Hà Tiên - Kiên Giang
36	40.002	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-8mm	đ/kg	Bán lẻ	17.181	17.181	0	0,00%		Thép Pomina
37	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	340.000	340.000	0	0,00%		Cát Dầu Tiếng
38	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	380.000	380.000	0	0,00%		Cát Dầu Tiếng
39	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	190.000	190.000	0	0,00%		Cát Dầu Tiếng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
40	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Nhà máy	1.120	1.120	0	0,00%		Gạch 8x8x18 Tuynel Bình Phú
41	40.007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/m	Nhà máy	52.213	52.213	0	0,00%		Ống nhựa Đạt Hòa
42	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	Bán lẻ	454.000	459.000	5.000	1,10%	Thu thập trực tiếp	Petrolimex
43	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ dân cư đô thị. Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	đ/m3	Bán lẻ	10.500	10.500	0	0,00%		
V	**5**	**THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI**									
44	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Nifedipin 20mg	hộp/vỉ/viên	Bán lẻ	63.000 đ/hộp, 6.300/vỉ, 630đ/viên	63.000 đ/hộp, 6.300/vỉ, 630đ/viên	0	0%	Theo Báo cáo của Sở Y tế	Nifedipin 20 Stada, việt nam, hộp 30v, cty Stada, dạng uống
45	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Amoxicilin 500mg	hộp/vỉ/viên	Bán lẻ	90.000 đ/hộp, 9.000 đ/vỉ, 900 đ viên	90.000 đ/hộp, 9.000 đ/vỉ, 900 đ viên	0	0%		Amoxcillin 500mg, Việt Nam, hộp 100 viên(uống), cty Domesco
46	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Fexofenadin 60mg	hộp/vỉ/viên	Bán lẻ	29.000 đ/hộp, 15.000 đ/vỉ, 1.500 đ/viên	29.000 đ/hộp, 15.000 đ/vỉ, 1.500 đ/viên	0	0%		Telfor 60, Việt Nam, hộp 20 viên (uống), Dược Hậu Giang
47	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg	hộp/vỉ/viên	Bán lẻ	196.000 đ/hộp, 13.000đ/vỉ, 1.100đ/viên	196.000 đ/hộp, 13.000đ/vỉ, 1.100đ/viên	0	0%		Panadol Extra,Pháp, hộp 180 viên(uống), cty Sanofi
48	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	hộp/vỉ/viên	Bán lẻ	78.000 đ/hộp, 26.000đ/vỉ,2.600đ/viên	78.000 đ/hộp, 26.000đ/vỉ,2.600đ/viên	0	0%		Acemuc, Pháp,hộp 30 viên (uồng), Sanofi

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
49	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B6 -Magne	hộp/vỉ/viên	Bán lẻ	55.000 đ/hộp, 5.500đ/vỉ, 550 đ/viên	55.000 đ/hộp, 5.500đ/vỉ, 550 đ/viên	0	0%		Magnesi-B6, Việt Nam,hộp 100(uống), Imexpharm
50	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg	hộp/vỉ/viên	Bán lẻ	23.000 đ/hộp, 7600đ/vỉ , 760 đ/viên	23.000 đ/hộp, 7600đ/vỉ , 760 đ/viên	0	0%		Omeprazol DHG,việt nam, hộp 30v, uống, dược hậu giang
51	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Gliclazid 30 mg	hộp/vỉ/viên	Bán lẻ	66.000 đ/hộp, 33.000đ/vỉ, 1.100đ/viên	66.000 đ/hộp, 33.000đ/vỉ, 1.100đ/viên	0	0%		Glisan(Gliclazid 30mg) Hộp 60 viên uống,Hasan, Việt Nam
52	50.009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg			-	-	-	-		
VI	**6**	**DỊCH VỤ Y TẾ**									
53	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt		39.000	39.000	0	0,00%	Theo Báo cáo của Sở Y tế	Thực hiện Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Dương khóa IX về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước theo Thông tư số 02/2017/TT-BYT
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày		199.100	199.100	0	0,00%		
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt		49.000	49.000	0	0,00%		
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt		69.000	69.000	0	0,00%		
57	60.005	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis		đ/lượt		-	-	-	-		
58	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt		-	-	-	-		
59	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt		231.000	231.000	0	0,00%		
60	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt		-	-	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt		81.800	81.800	0	0,00%		ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế
VII	**7**	**GIAO THÔNG**									
80	70.001	Trông giữ xe máy	Giá giữ xe ngày hoặc đêm. Bãi không có mái che	đ/lượt		3.000	3.000	0	0,00%	Theo QĐ 07/2017/QĐ-UBND	
81	70.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt		8.000	8.000	0	0,00%		
82	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé		226.000	226.000	0	0,00%	Kê khai giá	Tuyến Bình Dương - Kiên Giang. Xe giường nằm
83	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé		15.000	15.000	0	0,00%		Tuyến Thủ Dầu Một - Bến Cát
84	70.005	Giá cước taxi	Vios Limo 5 chỗ, đi dưới 30 km	đ/km		17.600	17.600	0	0,00%		Taxi Vinasun
85	70.006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít		21.405	22.641	1.236	5,78%	Thu thập trực tiếp	
86	70.007	Xăng Ron 95	RON 95-III	đ/lít		22.430	23.783	1.353	6,03%		
87	70.008	Dầu Diezel	Diezel 0,05S-II	đ/lít		19.905	20.946	1.041	5,23%		
VIII	**8**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									
88	80.001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường đạt chuẩn Quốc gia. Khu vực thành thị.	Đồng/tháng		180.000	180.000	0	0,00%	Căn cứ NQ số 10/2021/NQ-HĐND	
89	80.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Khu vực thành thị.	Đồng/tháng		60.000	60.000	0	0,00%		
90	80.003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Khu vực thành thị.	Đồng/tháng		80.000	80.000	0	0,00%		
91	80.004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc	Đồng/tháng						Căn cứ QĐ số 28/2016/QĐ-UBND	
			Cao đẳng các ngành Khoa học xã hội, kinh tế			780.000	780.000	0	0,00%		
			Cao đẳng các ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật			940.000	940.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
			Trung cấp các ngành Khoa học xã hội, kinh tế			690.000	690.000	0	0,00%	ngày 19/8/2016	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo
			Trung cấp các ngành Khoa học tự nhiên, kỹ thuật			820.000	820.000	0	0,00%		
92	80.005	Dịch vụ giáo dục đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý	Trường Trung cấp Nông lâm nghiệp Bình Dương	Đồng/tháng							
			Ngành kế toán, chăn nuôi - thú y, trồng trọt và bảo vệ thực vật, tiếng anh			690.000	690.000	0	0,00%	Căn cứ QĐ số 28/2016/QĐ-UBND ngày 19/8/2016	
			Quản lý đất đai, quản lý môi trường, tin học ứng dụng, hệ thống tin học văn phòng			820.000	820.000	0	0,00%		
93	80.006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Đồng/tháng		940.000	940.000	0	0,00%		
94	80.008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Đồng/tín chỉ							
			Khoa học xã hội, kinh tế, luật			359.000	359.000	0	0,00%		
			Khoa học tự nhiên			429.000	429.000	0	0,00%		
			Kỹ thuật, Công nghệ			429.000	429.000	0	0,00%		
IX	**9**	**GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH**									
95	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 2 ngày 1 đêm (Bình Dương - Hồ Tràm - Vũng Tàu)	đ/người/ chuyến		1.990.000	1.990.000	0	0,00%	Chi nhánh Saigon tourist	Theo báo cáo của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Tháng 01/2024	Tháng 02/2024	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
96	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điêu hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifí	đ/ngày-đêm		2.080.000	2.080.000	0	0,00%	Khách sạn Becamex	Theo báo cáo của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
X	**10**	**VÀNG, ĐÔ LA MỸ**									
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	Giá bán ra	6.345.000	6.465.000	120.000	1,89%		Vàng nhẫn PNJ
99	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá mua vào	24.290	24.345	55	0,23%	Giá mua vào và bán ra của ngân hàng Vietcom bank	Tiền mặt
						24.320	24.375	55	0,23%		Chuyển khoản
					Giá bán ra	24.660	24.715	55	0,23%		